

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 – NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	07-22

11
10
9
8
7
6
5
4
3
2
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		264,359,804,715	244,385,491,352
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15,245,303,569	52,978,788,551
111	1. Tiền		9,422,303,569	7,664,788,551
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,823,000,000	45,314,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	93,283,000,000	54,723,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		93,283,000,000	54,723,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76,656,133,563	98,156,269,841
131	1. Phải thu của khách hàng		75,698,767,287	98,691,770,732
132	2. Trả trước cho người bán		1,581,235,424	303,930,812
135	5. Các khoản phải thu khác	5	362,795,293	302,232,738
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(986,664,441)	(1,141,664,441)
140	IV. Hàng tồn kho	6	76,638,582,448	37,195,502,568
141	1. Hàng tồn kho		76,638,582,448	37,195,502,568
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,536,785,135	1,331,930,392
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		363,506,268	189,641,775
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		857,611,495	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1,315,667,372	1,142,288,617
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		364,107,200,214	394,373,074,327
220	II. Tài sản cố định		71,669,271,310	66,843,047,416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	64,439,153,964	66,842,389,365
222	- Nguyên giá		144,302,618,160	141,481,908,916
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79,863,464,196)	(74,639,519,551)
227	3. Tài sản cố định vô hình		23,333,336	658,051
228	- Nguyên giá		77,381,873	63,381,873
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54,048,537)	(62,723,822)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7,206,784,010	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	286,139,217,624	319,817,466,270
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		286,139,217,624	319,817,466,270
260	V. Tài sản dài hạn khác		6,298,711,280	7,712,560,641
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6,195,646,766	7,623,426,443
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		103,064,514	89,134,198
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		628,467,004,929	638,758,565,679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		87,315,024,243	88,288,820,074
310	I. Nợ ngắn hạn		79,277,730,599	81,618,022,830
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	13,281,600,000	14,866,800,000
312	2. Phải trả người bán		33,318,510,557	31,515,945,046
313	3. Người mua trả tiền trước		523,841,946	215,354,396
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5,520,391,608	5,409,196,894
315	5. Phải trả người lao động		7,613,250,056	13,875,898,707
316	6. Chi phí phải trả	14	1,621,200,262	842,888,700
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	1,655,764,926	1,342,419,076
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		10,406,248,758	9,526,611,959
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,336,922,486	4,022,908,052
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		8,037,293,644	6,670,797,244
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		6,400,293,644	4,670,797,244
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,637,000,000	2,000,000,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		524,717,404,676	532,717,042,805
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	524,131,056,022	531,802,177,787
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322,450,000,000	322,450,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241,768,693	241,768,693
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,226,771,437	2,035,375,855
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,819,871,385	1,419,871,385
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		198,982,057,107	207,244,574,454
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		586,348,654	914,865,018
432	1. Nguồn kinh phí		(401,185,241)	(205,065,303)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		987,533,895	1,119,930,321
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		16,434,576,010	17,752,702,800
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		628,467,004,929	638,758,565,679

Mã số thuế: 0110301234

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	3,706,210,146	3,812,210,146
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	382.80	8,381.33



Dương Việt Nga
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014

10101A114

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
			VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	89,278,822,081	96,172,945,124
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	127,557,520	280,030,382
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	89,151,264,561	95,892,914,742
11	4. Giá vốn hàng bán	20	70,965,124,536	79,731,421,782
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,186,140,025	16,161,492,960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	880,610,947	888,055,386
22	7. Chi phí tài chính	22	231,253,756	452,281,136
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		231,253,756	452,281,136
24	8. Chi phí bán hàng	23	7,370,847,430	4,587,370,312
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6,902,559,099	6,517,582,436
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,562,090,687	5,492,314,462
31	11. Thu nhập khác		433,450,000	520,950,281
32	12. Chi phí khác		71,669,520	29,988,981
40	13. Lợi nhuận khác		361,780,480	490,961,300
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		7,736,785,446	8,081,089,024
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,660,656,613	14,064,364,786
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		897,799,943	1,081,901,099
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		77,736,370	121,463,231
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,685,120,300	12,861,000,456
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		282,668,258	664,668,041
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>11,402,452,042</u>	<u>12,196,332,415</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	355	378

Dương Việt Nga
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		134,997,099,140	103,789,170,259
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(117,801,574,958)	(73,386,629,465)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10,640,547,839)	(11,172,587,256)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(232,867,424)	(385,144,900)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,699,173,712)	(1,399,579,463)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,914,674,035	3,939,606,767
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,861,805,712)	(9,000,575,305)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(324,196,470)	12,384,260,637
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,595,996,543)	(72,633,091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		39,750,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21,600,000,000)	(25,765,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19,203,000,000	23,685,000,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(600,651,173)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		813,326,934	920,382,974
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(9,139,919,609)	(1,832,901,290)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6,953,685,760	4,083,600,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(7,814,955,760)	(22,454,900,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31,521,000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(892,791,000)	(18,371,300,000)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		(10,356,907,079)	(7,819,940,653)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25,602,210,648	49,180,350,558
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>15,245,303,569</u>	<u>41,360,409,905</u>

Dương Việt Nga
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 3 năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 322,450,000,000 đồng; tương đương 32,245,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các công ty con của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70.02%	70.02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51.35%	51.35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2014:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD

Thông tin bổ sung về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	429,017,451	274,984,684
Tiền gửi ngân hàng	8,993,286,118	7,389,803,867
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	5,823,000,000	45,314,000,000
	15,245,303,569	52,978,788,551

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	83,283,000,000	44,723,000,000
Phải thu Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương tiền cho vay	10,000,000,000	10,000,000,000
	93,283,000,000	54,723,000,000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	-	176,095,083
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	11,885,615	10,034,355
Phải thu khác	350,909,678	116,103,300
	362,795,293	302,232,738

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	665,834,033
Nguyên liệu, vật liệu	33,915,907,315	9,190,689,228
Công cụ, dụng cụ	564,872,997	512,858,367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,850,641,420	2,433,706,028
Thành phẩm	36,452,914,737	23,773,712,414
Hàng hoá	854,245,979	618,702,498
	76,638,582,448	37,195,502,568

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1,292,215,150	1,138,020,000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	23,452,222	4,268,617
	1,315,667,372	1,142,288,617

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2014

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	61,818,122,957	63,198,937,994	14,884,857,289	1,579,990,676	141,481,908,916
Mua sắm	-	128,900,000	631,343,908	-	760,243,908
Nâng cấp tài sản cố định	2,531,663,719	-	46,352,711	-	2,578,016,430
Phân loại lại tài sản	-	(197,982,242)	197,982,242	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(79,621,474)	(402,929,620)	(35,000,000)	-	(517,551,094)
Tại ngày 30/09/2014	64,270,165,202	62,726,926,132	15,725,536,150	1,579,990,676	144,302,618,160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	24,553,402,152	40,009,734,051	9,141,216,527	935,166,821	74,639,519,551
Trích khấu hao	1,582,409,311	3,063,033,550	976,176,478	119,876,400	5,741,495,739
Phân loại lại tài sản	(1,944,588)	148,433,524	(146,488,936)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(79,621,474)	(402,929,620)	(35,000,000)	-	(517,551,094)
Tại ngày 30/09/2014	26,054,245,401	42,818,271,505	9,935,904,069	1,055,043,221	79,863,464,196
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	37,264,720,805	23,189,203,943	5,743,640,762	644,823,855	66,842,389,365
Tại ngày 30/09/2014	38,215,919,801	19,908,654,627	5,789,632,081	524,947,455	64,439,153,964

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI ĐANG

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	7,188,879,462	-
Hệ thống thiết bị lồng dây stato động cơ	7,188,879,462	-
Sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định	17,904,548	-
Sửa chữa lớn nhà xưởng khác	17,904,548	-
	7,206,784,010	-

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	286,139,217,624	319,817,466,270
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	286,139,217,624	319,817,466,270
	286,139,217,624	319,817,466,270

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	2,444,416,470	2,867,488,542
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,171,332,136	1,212,926,537
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	692,143,425
Chi phí tiền thuê đất phân bổ	2,415,099,160	2,481,097,204
Chi phí trả trước dài hạn khác	164,799,000	369,770,735
	6,195,646,766	7,623,426,443

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13,281,600,000	14,866,800,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Phòng giao dịch Cầu Diễn	-	3,500,000,000
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ⁽¹⁾	950,000,000	900,000,000
Cán bộ công nhân viên ⁽²⁾	12,331,600,000	10,466,800,000
	13,281,600,000	14,866,800,000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng vay vốn số 01/2014/HĐVV/TCKT ngày 22/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 1.344.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: 7% năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2014 là: 950.000.000 đồng.
- (2) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	83,257,641	3,008,122,023
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	939,989,012	2,303,704,171
Thuế Thu nhập cá nhân	59,421,956	97,370,700
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4,437,722,999	-
	5,520,391,608	5,409,196,894

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	971,113,636	163,340,000
Trích trước phụ cấp HĐQT, thư ký, Ban kiểm soát	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	324,368,742	380,785,400
Chi phí phải trả khác	325,717,884	298,763,300
	1,621,200,262	842,888,700

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	147,307,413	162,465,620
Bảo hiểm xã hội	673,300,725	10,014,705
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9,842,000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	95,000,000
Thu tiền đề tài Bơm làm mát 150 m3	186,800,000	671,500,000
Phải trả tiền khám sức khỏe	59,176,951	59,591,951
Phải trả tiền ký cược sách thư viện	240,390,000	221,000,000
Phải trả về bảo hộ lao động	107,190,000	72,150,000
Phải trả, phải nộp khác	231,757,837	50,696,800
	1,655,764,926	1,342,419,076

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3 năm 2014

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý 3 năm 2014							
Tại ngày đầu kỳ	322,450,000,000	241,768,693	(1,589,412,600)	2,226,771,437	1,819,871,385	187,579,605,065	512,728,603,980
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11,402,452,042	11,402,452,042
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2014	322,450,000,000	241,768,693	(1,589,412,600)	2,226,771,437	1,819,871,385	198,982,057,107	524,131,056,022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số tiền tại ngày	Tỷ lệ	Số tiền tại ngày
	(%)	30/06/2014	(%)	01/01/2014
		VND		VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65.84%	212,287,500,000	81.34%	262,287,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	34.16%	110,162,500,000	18.66%	60,162,500,000
	100%	322,450,000,000	100%	322,450,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 3 năm 2014
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322,450,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	322,450,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	322,450,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,245,000	32,245,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,245,000	32,245,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,245,000	32,245,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155,630	155,630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,630	155,630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,089,370	32,089,370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,089,370	32,089,370
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,226,771,437	2,035,375,855
Quỹ dự phòng tài chính	1,819,871,385	1,419,871,385
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	4,046,642,822	3,455,247,240

ÔN
 Ồ
 TÀI
 HÀ
 11/10/14

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 3 năm 2014**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	51,973,926,627	40,507,958,120
Doanh thu bán hàng hóa	14,972,946,834	38,317,898,640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,331,948,620	17,347,088,364
	89,278,822,081	96,172,945,124

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	127,557,520	280,030,382
	127,557,520	280,030,382

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	51,846,369,107	40,238,055,138
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	14,972,946,834	38,307,771,240
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22,331,948,620	17,347,088,364
	89,151,264,561	95,892,914,742

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41,355,606,823	25,954,116,979
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13,830,197,884	37,868,452,523
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,779,319,829	15,908,852,280
	70,965,124,536	79,731,421,782

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia	866,950,247	888,055,386
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13,660,700	-
	880,610,947	888,055,386

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	231,253,756	452,281,136
	231,253,756	452,281,136

1
0
1
G
P
H
Đ
N
M

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	363,753,726	224,462,190
Chi phí nhân công	489,920,943	419,422,652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75,517,455	61,864,251
Chi phí bảo hành	880,217,806	303,540,045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,731,160,147	307,904,933
Chi phí khác bằng tiền	2,830,277,353	3,270,176,241
	7,370,847,430	4,587,370,312

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	434,531,758	340,164,446
Chi phí nhân công	3,151,501,393	3,128,747,557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319,552,693	301,165,852
Thuế, phí, lệ phí	3,989,036	4,971,000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,343,728	688,436,072
Chi phí khác bằng tiền	2,959,640,491	2,054,097,509
	6,902,559,099	6,517,582,436

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	11,402,452,042	12,196,332,415
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,402,452,042	12,196,332,415
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,089,370	32,245,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	355	378

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44,425,127,749	37,806,050,083
Chi phí nhân công	11,146,628,116	12,335,267,707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,868,126,505	1,893,014,703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,334,417,547	1,755,637,051
Chi phí khác bằng tiền	8,063,210,400	7,968,412,148
	68,837,510,317	61,758,381,692

CÔNG TY AN LIÊM

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,245,303,569	-	52,978,788,551	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76,061,562,580	(986,664,441)	98,994,003,470	(1,141,664,441)
Đầu tư ngắn hạn	93,283,000,000	-	54,723,000,000	-
	184,589,866,149	(986,664,441)	206,695,792,021	(1,141,664,441)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13,281,600,000	14,866,800,000
Phải trả người bán, phải trả khác	34,974,275,483	32,858,364,122
Chi phí phải trả	1,621,200,262	842,888,700
	49,877,075,745	48,568,052,822

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 3 năm 2014 VND	Quý 3 năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	79,680,000	2,186,715,187
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	260,000,000	14,020,400,000
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	(*)	14,451,771,259	4,648,576,727
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	(*)	1,198,080,000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	(*)		742,639,440
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	1,727,864,640	1,464,055,840
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	(*)	2,287,027,660	1,639,972,143
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	4,567,603,119	647,446,311
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	(*)	3,913,420,602	-
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	(*)	279,661,700	269,175,982
Lãi vay vốn			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ		175,000,000
Lãi cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	(*)	175,000,000	275,000,000


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	18,304,743,543	5,404,233,839
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	(*)		8,481,615,010
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	(*)	2,200,554,313	-
Phải thu tiền cho vay			
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	10,000,000,000	10,000,000,000
Phải trả tiền hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	1,137,037,124	999,230,751
Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	1,424,208,850	1,252,294,149
Công ty Cổ phần Khí cụ điện I	(*)	309,134,953	1,507,083
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	(*)	2,379,272,974	

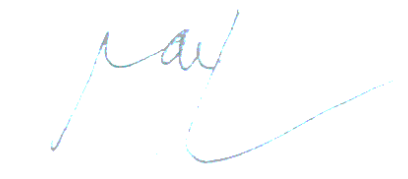
(*) Các công ty này và Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội đều là Công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Dương Việt Nga
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2014